

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày: 03 – 02 – 2021
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.
2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2020/TLST -DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964; cư trú tại Ấp X, xã H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974; cư trú tại Ấp X, xã H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; hiện đang chấp hành án tại Trại Giam Định Thành - Tổng Cục VIII - Bộ Công an, địa chỉ ấp T2, xã T3, huyện S, tỉnh An Giang (*vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 17 tháng 12 năm 2020*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Hoàng T1, sinh năm 1994 (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hoàng T1: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1964 (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 12 năm 2020 - *có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp X, xã H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Ông Võ Văn V, sinh năm 1972; cư trú tại ấp H2, xã T4, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, bà Nguyễn Thị Mười là Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ Ấp X, xã H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long đứng ra làm đầu thảo tổ chức nhiều dây hội, loại hội có lãi, hưởng hoa hồng cho nhiều người cùng tham gia nhằm tương trợ vốn sản xuất. Năm 2015, 2016, bà tham gia 02 dây hội tháng do bà M làm đầu thảo, mỗi dây bà tham gia 01 phần, cụ thể:

Dây hội thứ nhất (dây số 06, ký hiệu dây 3): Gồm 28 phần, hội khai ngày 10/6/2015, hội mãn ngày 10/9/2017, số tiền góp 500.000 đồng/kỳ. Từ ngày 10/6/2015 đến ngày 10/4/2017, bà đã góp hội sống được 23 kỳ hội sống, tổng cộng số tiền 8.873.000 đồng.

Dây hội thứ hai (dây số 30): Gồm 38 phần, hội khai ngày 05/11/2016, hội mãn ngày 05/12/2019, số tiền góp 1.000.000 đồng/kỳ. Từ ngày 05/11/2016 đến ngày 05/3/2017, bà đã góp hội sống được 05 kỳ hội sống, tổng cộng số tiền 2.337.000 đồng.

Đến tháng 5/2017, bà M tuyên bố vỡ hội ngưng khai. Sau đó, bà M bị xử lý trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do sử dụng tên không để tự kêu khai hội chiếm đoạt tiền của nhiều hội viên. Riêng 02 dây hội bà tham gia, bà M không thực hiện hành vi chiếm đoạt.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mười và ông Võ Văn V có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà số tiền 11.210.000 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 17 tháng 12 năm 2020, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà Đ, người trực tiếp tham gia góp 02 dây hội là bà Đ, không phải chị Trần Hoàng T1 con bà Đ, số tiền hội vốn bà Đ đã góp được là 11.210.000 đồng, đồng ý trả lại tiền cho bà Đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hoàng T1 trình bày:

Bà Đinh là người tham gia 02 dây hội không phải chị. Khi cơ quan điều tra mời làm việc, bà Đinh không ở nhà nên chị thay mặt bà Đ làm việc. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Võ Văn V đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng bà Đ, bà M, chị T1 đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; ông V chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh như: lời thừa nhận của bà M, những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong Bản án số: 216/2017/HNGĐ-ST ngày 18/5/2017 về việc tranh chấp ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình có hiệu lực pháp luật (gọi tắt là Bản án số: 216/2017/HNGĐ-ST), Bản án số: 17/2020/HS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long có hiệu lực pháp luật (gọi tắt là Bản án số: 17/2020/HS-ST), cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định và phân tích như trong phát biểu.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các điều 357, 429, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; áp dụng Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14); khoản 2 Điều 14, khoản 4 Điều 15, Điều 22, Điều 27, Điều 31 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, biếu phưởng (gọi tắt là Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP); điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (gọi tắt là Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ giải quyết:

- Buộc bà M, ông V cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ số tiền 11.210.000 đồng. Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên thì người phải thi hành án bà M và ông V còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà M và ông V phải nộp án phí số tiền 560.500 đồng. Hoàn trả cho bà Đ được nhận lại số tiền 320.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và nhận định tại đoạn [3] về nội dung, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng góp hội thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, vụ án còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[2.1] Bản án số: 216/2017/HNGĐ-ST (BL: 85 – 87) đã xác định: Bà M và ông V là vợ chồng hợp pháp có tổ chức lễ cưới vào năm 1998 và đăng ký kết hôn vào ngày 29/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 19 năm, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 02/2017, bà M yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông V. Đến tháng 3/2017 thì bà M và ông V mới sống ly thân. Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con, không giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

[2.2] Bản án số: 17/2020/HS-ST (BL: 30, 34, 42, 47, 59) đã xác định: Dây hội số 06 (ký hiệu dây 3) gồm 28 phần, bà M, bà Đ mỗi người tham gia 01 phần; hội khai được 23 lần, trong đó bà M khai 01 phần, còn lại 22 phần các hội viên khác khai, bà Đ chưa khai. Dây hội số 30 gồm 38 phần, bà M tham gia 01 phần ghi không 03 phần, bà Đ tham gia 01 phần; hội khai được 05 lần, trong đó bà M khai 01 phần hội thật, còn lại 04 phần các hội viên khác khai, bà Đ chưa khai. Hai dây hội này, bà M không có chiếm đoạt nên không đề cập trong vụ án hình sự, tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự. Tổng cộng số tiền bà Đ đã góp trong 02 dây hội là 11.210.000 đồng. Thời gian từ đầu năm 2015 đến tháng 5/2017, bà M và ông V là quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn, bà M sử dụng tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và nuôi hai con ăn học; ông V có tham gia góp hội với tư cách là hội viên.

[2.3] Biên bản hòa giải ngày 17/1/2020 (BL: 102), bà M thừa nhận: Ông V chung sống với bà đến ngày 18/5/2017 mới ly hôn. Ông V biết rõ bà làm đầu thảo tổ chức mở hội, bà sử dụng số tiền có được cho sinh hoạt của gia đình.

[3] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông V theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Xét thời điểm 02 dây hội được xác lập, thực hiện và xảy ra tranh chấp diễn ra trong nhiều thời kỳ pháp luật có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Tòa án áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra sự kiện pháp lý là Bộ luật Dân

sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết hoặc luật có liên quan để giải quyết.

[2] Việc thỏa thuận xác lập quan hệ góp hội, loại hội tháng có lãi, hưởng hoa hồng do bà M làm đầu thảo tổ chức với các hội viên nhằm mục đích tương trợ vốn là đúng quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều từ Điều 3 đến Điều 9 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP.

[3] Từ những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh như nhận định tại đoạn [2] về tổ tụng, đủ cơ sở kết luận: Bà M và ông V chung sống từ năm 1998 đến tháng 03/2017 mới sống ly thân và ly hôn vào ngày 18/5/2017, bà M tham gia giao dịch góp hội diễn ra trong thời kỳ hôn nhân, ông V biết bà M sử dụng tiền có được nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình thì giao dịch góp hội do cá nhân bà M xác lập vẫn làm phát sinh nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, phải chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ kể cả đã ly hôn. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu bà M, ông V có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vốn góp hội 11.210.000 đồng là đúng quy định tại Điều 429, Điều 471, điểm đ khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 14, khoản 4 Điều 15, các điều 22, 27, 31 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP. Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP thì kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 11.210.000 đồng thì bà M và ông V còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn [1], [2], [3] Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và đề nghị của Viện kiểm sát, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đính được chấp nhận, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, Tòa án giải quyết bà M và ông V phải chịu án phí số tiền 560.500 đồng. Hoàn trả cho bà Đ được nhận lại số tiền 320.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 357, 429, 471, điểm đ khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Áp dụng Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 14, khoản 4 Điều 15, các điều 22, 27 và 31 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu phường;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ:

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn V cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 11.210.000 (mười một triệu hai trăm mười nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày bà Trần Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 11.210.000 (mười một triệu hai trăm mười nghìn) đồng thì người phải thi hành án bà Nguyễn Thị M và ông Võ Văn V còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Võ Văn V phải nộp án phí số tiền 560.500 (năm trăm sáu mươi nghìn năm trăm) đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Trần Thị Đ được nhận lại số tiền 320.000 (ba trăm hai mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số No 0010357 ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Trần Thị Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Hoàng T1. Vắng mặt bà Nguyễn Thị M, ông Võ Văn V, chị Trần Hoàng T1. Báo cho bà M có mặt biết có quyền kháng cáo và đại diện cho chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà M, ông V, chị T1 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD + NLQ + ĐD.NLQ: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Cao Minh Tân